

VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KSND TP HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 142/QĐ-VKSHP

Hải Phòng, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025
của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng**

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-VKSHP ngày 21/11/2025 của Viện trưởng VKSND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH

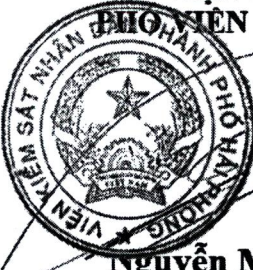
Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng (theo các biểu đính kèm).

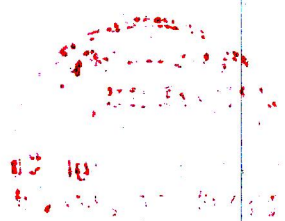
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VKSND tối cao (C3);
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Vỹ



Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng
Chương: 004



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 142 /QĐ-VKSHP ngày 24/11/2025

của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng dự toán được giao	Tổng dự toán đã phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
2.1	Chi sự nghiệp		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
3.1	Lệ phí		
3.2	Phí		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	121,3	121,3
1	Chi quản lý hành chính	121,3	121,3
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	87,3	87,3
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34,0	34,0
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
5	Chi bảo đảm xã hội		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
6	Chi hoạt động kinh tế		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
11	Chi Chương trình mục tiêu		
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		
2	Chi Chương trình mục tiêu		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)		

Đơn vị: VKSND thành phố Hải Phòng
Chương: 004



**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 142/QĐ-VKSHP ngày 24/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VKSND TP	VKSND khu vực 1	VKSND khu vực 2	VKSND khu vực 3	VKSND khu vực 4	VKSND khu vực 5	VKSND khu vực 6	VKSND khu vực 7	VKSND khu vực 8	VKSND khu vực 9	VKSND khu vực 10	VKSND khu vực 11	VKSND khu vực 12	VKSND khu vực 13
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																
I	Số thu phí, lệ phí																
1	Lệ phí																
	Lệ phí...																
	Lệ phí...																
2	Phí																
	Phí ...																
	Phí ...																
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại																
1	Chi sự nghiệp.....																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
2	Chi quản lý hành chính																
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước																
1	Lệ phí																
	Lệ phí...																
	Lệ phí...																
2	Phí																
	Phí ...																
	Phí ...																
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	121,3	121,3	88,6		6,6				19,5			6,6				
I	Nguồn ngân sách trong nước																
1	Chi quản lý hành chính	121,3	121,3	88,6		6,6				19,5			6,6				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	87,3	87,3	75,3						12,0							
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	34,0	34,0	13,3		6,6				7,5			6,6				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ																
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở																
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																



[illegible]

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VKSND TP	VKSND khu vực 1	VKSND khu vực 2	VKSND khu vực 3	VKSND khu vực 4	VKSND khu vực 5	VKSND khu vực 6	VKSND khu vực 7	VKSND khu vực 8	VKSND khu vực 9	VKSND khu vực 10	VKSND khu vực 11	VKSND khu vực 12	VKSND khu vực 13
5	Chi bảo đảm xã hội																
5.1	Dự án A																
2.2	Dự án B																
6	Chi hoạt động kinh tế																
6.1	Dự án A																
6.2	Dự án B																
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường																
7.1	Dự án A																
7.2	Dự án B																
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin																
8.1	Dự án A																
8.2	Dự án B																
9	tân																
9.1	Dự án A																
9.2	Dự án B																
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao																
10.1	Dự án A																
10.2	Dự án B																
III	Nguồn vay nợ nước ngoài																
1	Chi quản lý hành chính																
1.1	Dự án A																
1.2	Dự án B																
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ																
2.1	Dự án A																
2.2	Dự án B																
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề																
3.1	Dự án A																
3.2	Dự án B																
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																
4.1	Dự án A																
4.2	Dự án B																
5	Chi bảo đảm xã hội																
5.1	Dự án A																
2.2	Dự án B																
6	Chi hoạt động kinh tế																
6.1	Dự án A																
6.2	Dự án B																



Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VKSND TP	VKSND khu vực 1	VKSND khu vực 2	VKSND khu vực 3	VKSND khu vực 4	VKSND khu vực 5	VKSND khu vực 6	VKSND khu vực 7	VKSND khu vực 8	VKSND khu vực 9	VKSND khu vực 10	VKSND khu vực 11	VKSND khu vực 12	VKSND khu vực 13
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường																
7.1	Dự án A																
7.2	Dự án B																
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin																
8.1	Dự án A																
8.2	Dự án B																
9	tân																
9.1	Dự án A																
9.2	Dự án B																
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao																
10.1	Dự án A																
10.2	Dự án B																

Ghi chú: Điều chỉnh tăng kinh phí tiền lương và tiền thưởng do điều động công chức năm 2025

